

Unit 13: Activities

A. Sports

1. Listen and read. Then answer the questions.

Bài nghe:



Nội dung bài nghe:

A recent survey of teenagers in the USA had some surprising results. The survey was a simple one. It asked teenagers: What sports do you like?

These were the ten most popular sports.

Sport	Position
Baseball	First
Skateboarding	Second
Roller-skating	Third
Rollerblading	Fourth
Basketball	Fifth
Football	Sixth
Volleyball	Seventh
Tennis	Eighth
Badminton	Ninth

Swimming	Tenth
----------	-------

Baseball was the most popular choice even though it is not one of the world's most popular games. Millions of people play and watch it all round the world. Surprisingly, many teenagers said they liked table tennis.

nói họ thích bóng bàn.

- Vocabularies
 - Survey (n) : phiếu điều tra
 - Surprise (v) : bất ngờ
 - Baseball (n) : bóng chày
 - Popular (adj) : yêu thích
 - Choice (n) : sự lựa chọn

Trả lời câu hỏi:

a) Is baseball your favorite sport? If not, what is your first choice? (*Bóng chày có phải là môn thể thao ưa thích nhất của bạn không? Nếu không, môn nào là sự lựa chọn đầu tiên của bạn?*)

=> No, it isn't. My first choice is basketball.

b) Do you like table tennis? (*Bạn có thích chơi bóng bàn không?*)

=> Yes, I do.

2. Take a class survey.

Ask your classmate what sport they like most. Draw this tables in your exercise book. Write the number of students who like each sport best. Then write the order.

3. Listen. Then practice with a partner.

Bài nghe:



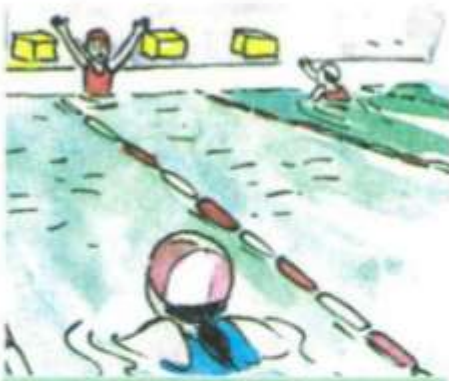
good - well

He's a good soccer player.
He plays well.



skillful - skillfully

He's a skillful volleyball player.
He plays skillfully.



slow - slowly

She's a slow swimmer.
She swims slowly.



bad - badly

She's a bad tennis player.
She plays tennis badly.



quick - quickly

She's a quick runner.
She runs quickly.



safe - safely

She's a safe cyclist.
She cycles safely.

* Vocabularies

- good (adj) → well (adv): giỏi
- bad (adj) → badly (adv): tệ
- skillful (adj) → skillfully (adv)

- slow (adj)→ slowly (adv): chậm
- quick (adj)→ quickly (adv): nhanh
- safe (adj)→ safely (adv) : an toàn
- play (v)→ player(n): vận động viên
- swim (v)→ swimmer (n): người bơi
- run (v)→ runner (n): người chạy
- cycle (v)→ cyclist (n): người đi xe đạp

* Grammar

S+ VERB+ ADV

S+ BE + (A/AN)+ ADJ + N

4. Read. Then answer the questions.

Bài nghe:



Nội dung bài nghe:

Walking in fun

At my school there are different sports activities but I only take part in one club called "Walking For Fun" or WFF. Last year there was a district walking competition for school children and my school team won the first prize. Everybody was so happy and wished to keep this activity, therefore, we organized this club. The number of participants increases every week. The regular activity of the club is a 5 km walk to the beach on Sunday morning. Another activity is a walk-to-school day (or WTS day). Members living near school volunteer to take a walk instead of taking motorbike or bicycle trips every Wednesday. Walking is a fun, easy and inexpensive activity, and people of all ages and abilities can enjoy it.

Hướng dẫn dịch:

Đi bộ thật thú vị

Ở trường tôi có nhiều hoạt động thể thao khác nhau, nhưng tôi chỉ tham gia vào câu lạc bộ có tên là "Đi bộ vui" hoặc WFF. Năm rồi có một cuộc thi đi bộ trong quận cho học sinh và đội của trường tôi đoạt giải nhất. Mọi người rất vui và muốn duy trì hoạt động này, do đó, chúng tôi tổ chức câu lạc bộ này. Số người tham dự gia tăng hàng tuần. Sinh hoạt thường xuyên của câu lạc bộ là cuộc đi bộ 5 km đến bờ biển vào sáng Chủ Nhật. Một sinh hoạt khác là "ngày đi bộ tới trường" (hoặc là ngày WTS). Các thành viên sống gần trường tình nguyện đi bộ thay vì đi xe gắn máy hay xe đạp mỗi Thứ Tư hàng tuần. Đi bộ là một hoạt động vui, dễ dàng và không tốn kém. Mọi người đủ mọi lứa tuổi và khả năng đều có thể ưa thích nó.

Trả lời câu hỏi:

a) What sports activity does the writer take part in? (*Người viết tham gia vào hoạt động thể thao nào?*)

=> The writer takes part in walking.

b) Why did the school children organize the WFF? (*Tại sao các học sinh đã tổ chức câu lạc bộ "Đi bộ vui"?*)

=> Because last year they won the first prize in a district walking competition and they wished to keep this activity.

c) What are the two activities of the club? (*Hai hoạt động của câu lạc bộ là gì?*)

=> The two activities of the club are a "5 km walk to the beach" on Sunday mornings and "a walk-to-school day" on Wednesdays.

d) How far is it from the school to the beach? (*Từ trường đến bãi biển bao xa?*)

=> It's five kilometers.

e) Which day of the week is the WTS day of the club? (*Ngày nào trong tuần là ngày đi bộ đến trường của câu lạc bộ?*)

=> It's Wednesday.

f) Who often takes part in the WTS day? (*Ai thường tham gia vào ngày đi bộ đến trường?*)

=> Members living near school often take part in the WTS day.

5. Write. Change the adjectives in brackets to adverbs.

Summer is on its way and school in our city start planning to improve water safety awareness for children. The aim of the program is to teach primary and secondary students about water safety. The following are some of the advice every kid should **clearly** remember.

You should **carefully** listen to the pool lifeguards, play **safely** and stay away from the deep end; and you should not run or walk **carelessly** around the pool edge.

You should always swim with an adult and between the red and yellow flags. You should also listen to lifeguards and **strictly** obey all signs.

Swimming can be fun but accidents can happen. Being aware of the risks is the safe way to water play.

B. Come and play

1. Listen. Then practice with a partner.

Bài nghe:



Nội dung bài nghe:

Ba: Would you like to play table tennis, Nam?

Nam: I'd like to, but I can't.

Ba: That's too bad.

Nam: I have some homework. I ought to finish it before I play table tennis.

Ba: Yes. You must do your homework first. But I'll wait for you.

Nam: It'll take me a few more minutes.

Ba: No problem. I also have to finish this question for Math tomorrow.

Nam: OK, I've finished. Oh, I don't have my table tennis paddles with me. Do you have a spare one?

Ba: Yes, I do.

Nam: Can I borrow it?

Ba: Sure. Here you are.

Nam: Thanks.

Ba: OK. Let's go.

- **Vocabularies**

- Should/ have to/ ought to/ must (m.v) : nên, phải
- Finish (v): hoàn thành
- Paddles (n) : cặp vợt
- Borrow (v): mượn

- **Grammar**

Should/ have to/ ought to/ must+ Vbare
--

Trả lời câu hỏi:

a) What should Nam do before he plays table tennis? (*Nam nên làm gì trước khi cậu ấy chơi bóng bàn?*)

=> He should do his homework first.

b) When will Nam be ready? (*Khi nào thì Nam sẽ sẵn sàng?*)

=> He'll be ready in a few more minute.

c) What will Ba do? (*Ba sẽ làm gì?*)

=> Ba has to finish a question for Math tomorrow.

d) How many paddles does Ba have? (*Ba có mấy cây vợt?*)

=> Ba has a pair of paddles/ 2 paddles.

2. Listen. Then practice with a partner. Change the underlined details, using the information in the box.

Nội dung bài nghe:

Ba: Come and play basketball, Nam.

Nam: I'm sorry. I don't think I can.

Ba: That's too bad. Why not?

Nam: Well. I should clean my room.

Ba: Can you play on Friday?

Nam: Yes, I can.

Ba: All ripht. See you at seven.

Nam: OK. Bye.

Ba: Bye

3. Read. Then answer the questions.

(Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)

Bài nghe:

Nội dung bài nghe:

Most of the world's surface is water. We may know the land very well, but we know very little about the oceans.

Until recently, man could not stay underwater for long. A pearl diver, for example, couldn't stay underwater for longer than two minutes. But now, with special breathing equipment, a diver can stay underwater for a long time. After the invention of this equipment, man could swim freely underwater and scuba-diving became a popular sport.

A Frenchman, Jacques Cousteau (1910 - 1997), invented a deep-sea diving vessel in the early 1940s. In the vessel, he could explore the oceans of the world and study underwater life.

Now, we can explore the oceans, using special TV cameras as well. We can learn more about the undersea world thanks to this invention.

Hướng dẫn dịch:

Phần lớn các bề mặt của Trái Đất là nước. Chúng ta có lẽ biết rõ về mặt đất, nhưng chúng ta hầu như không biết về các đại dương.

Mãi cho đến gần đây, con người vẫn chưa có thể ở lâu dưới nước được. Một thợ lặn tìm ngọc trai, chẳng hạn, cũng không thể ở lâu dưới nước lâu hơn hai phút. Nhưng ngày nay, với thiết bị thở đặc biệt, một thợ lặn có thể ở dưới nước trong một khoảng thời gian dài. Sau sự phát minh ra thiết bị này, con người có thể bơi tự do dưới nước và môn thể thao bơi lặn với bình dưỡng khí trở thành một môn thể thao được ưa chuộng.

Một người Pháp, Jacques Cousteau (1910 - 1997) đã phát minh một tàu lặn dưới biển sâu vào đầu thập niên 1940. Trong tàu, ông có thể thám hiểm các đại dương của thế giới và nghiên cứu sự sống dưới nước.

Bây giờ chúng ta có thể thám hiểm các đại dương cũng như sử dụng các máy quay phim truyền hình đặc biệt. Chúng ta có thể biết nhiều hơn về thế giới dưới nước nhờ vào phát minh này.

- Vocabularies
 - Surface (n) : bề mặt
 - Ocean (n): đại dương
 - Pearl diver (n) : thợ lặn ngọc trai
 - Equipment (n): thiết bị
 - Invent (v): phát minh
 - Invention (n) : sự phát minh
 - Inventor (n) người phát minh
 - Explore (v): khám phá

Trả lời câu hỏi:

True or False? Check, and then correct the false sentences. (*Đúng hay sai? Kiểm tra, sau đó sửa các câu sai.*)

- Most of the world's surface is land. **F**

=> Most of the world's surface is water.

- Before the invention of special breathing equipment, man couldn't swim freely underwater. **T**

- Now, scuba-diving is a popular sport. **T**

- Jacques Cousteau invented special TV cameras. **F**

=> Jacques Cousteau invented a deep-sea diving vessel.

- We can learn more about the undersea world thanks to Jacques Cousteau's invention. **T**

4. Complete the passage with the modal verbs in the box.

(Hoàn thành đoạn văn với các động từ khuyết thiếu ở trong khung.)

can	can't	must	must not
should	should not	ought to	ought not to

Scientists say life started in the ocean. However, humans aren't natural swimmers. We (1) **could** swim as babies, but we forget and then we (2) **must** learn to swim again.

We (3) **can** forget that our world is mainly water. So we (4) **must** all learn to swim. We (5) **can** try to stay away from water, but it is very difficult. The time always comes when we need to cross water.

We (6) **can** learn to swim when we are young. It is easier to learn then. Our parents (7) **can** give us the opportunity to learn to swim.